

PHÂN BIỆT HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN VỚI BẤT KHẢ KHÁNG NHẪM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN

Trần Thị Nguyệt^{1*}

¹Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

* Email: nguyettt@neu.edu.vn

Ngày nhận bài: 03/07/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 14/12/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/12/2023

TÓM TẮT

Bài viết bổ sung và phân tích sâu sắc thêm khái niệm về hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, phân biệt hoàn cảnh thay đổi với sự kiện bất khả kháng. Bài viết làm rõ hơn điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong mối quan hệ với nguyên tắc “*pacta sunt servanda*” (tôn trọng cam kết) và nguyên tắc công bằng, nguyên tắc thiện chí, nhằm làm rõ hơn cơ sở pháp lý của việc bổ sung điều khoản thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản vào luật hợp đồng. Bài viết phân tích các thuật ngữ kinh tế – pháp lý cơ bản liên quan đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng: hoàn cảnh thay đổi cơ bản; bất khả kháng và phân biệt hoàn cảnh thay đổi cơ bản với bất khả kháng nhằm thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Từ khóa: bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi, hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

DISTINGUISHING BETWEEN FUNDAMENTAL CHANGE OF CIRCUMSTANCES AND FORCE MAJEURE IN ORDER TO EXECUTE A CONTRACT AMIDST FUNDAMENTAL CHANGE OF CIRCUMSTANCES

ABSTRACT

The article provides a supplementary and in-depth analysis of the concept of fundamental change of circumstances, the execution of contracts amidst fundamental change of circumstances, and the differentiation between fundamental change of circumstances and force majeure events. The article aims to elucidate the provision of fundamental change of circumstances within the framework of the Pacta sunt servanda principle (binding force) and the principles of fairness and good faith, in order to clarify the legal basis for incorporating provisions concerning the execution of contracts amidst fundamental change of circumstances into contract law. The article analyzes fundamental economic-legal terms about the obligation of contract performance, including fundamental change of circumstances, force majeure, and the distinction between fundamental change of circumstances and force majeure to execute contracts amidst fundamental change of circumstances.

Keywords: change of circumstances, force majeure, fundamental change of circumstances.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đặc biệt là các hợp đồng dài hạn, doanh nhân có thể đối mặt với những rủi ro bất thường từ thiên nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị, con người..., làm cho việc thực hiện nghĩa vụ trở nên vô cùng khó khăn, tốn kém, thậm chí không thể thực hiện được. Không phải các sự kiện xảy ra đều thuộc trường hợp *bất khả kháng* để bên bị thiệt hại có thể được miễn trừ nghĩa vụ hoặc chấm dứt hợp đồng. Có những sự kiện thuộc về *hoàn cảnh thay đổi cơ bản*, lúc đó các bên điều chỉnh hợp đồng để hợp đồng có thể được tiếp tục và cố gắng duy trì cân bằng về lợi ích cho cả hai bên.

Ở Việt Nam, trước đây, điều khoản về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản gần như không được quan tâm. Khái niệm này vẫn còn khá mới mẻ trong thực tiễn pháp lý. Trong một số văn bản pháp luật chuyên ngành, điều chỉnh hợp đồng được đề cập đến ở mức độ hạn chế. Thực tiễn pháp lý cũng đã có xảy ra tranh chấp liên quan tới yêu cầu điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi. Nhưng do pháp luật chưa có quy định nên đã gây nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết. Trong tập quán thương mại quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia đều có quy định về điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (điều khoản “*hardship*” hay “*change of circumstances*”). Tuy nhiên, điều khoản này cũng không được hiểu và áp dụng giống nhau ở các quốc gia và tập quán thương mại quốc tế. Do đó, việc tìm hiểu quy định này để học hỏi kinh nghiệm cho Việt Nam lại càng trở nên cấp thiết. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc giao lưu thương mại giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam với các cá nhân, pháp nhân nước ngoài, thậm chí giữa các quốc gia với nhau ngày càng phổ biến, ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp. Hơn nữa, bối cảnh chính trị – xã hội trên bình diện quốc tế chưa khi nào không chứa đựng những diễn biến khó lường. Chính vì vậy, dự liệu khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị, giải pháp cho vấn đề này lại càng cần được quan tâm đúng mức.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp mô tả, phân tích, bình luận và luật học so sánh. Theo đó, phương pháp nghiên cứu luật học so sánh là phương pháp chủ đạo nhằm đối chiếu, so sánh, tiếp thu những tư tưởng, quan điểm pháp lý tiêu biểu trên thế giới về chế định hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bất khả kháng trong thực hiện hợp đồng và đưa lại các kết quả nghiên cứu tương ứng của toàn bộ nghiên cứu.

Không gian và thời gian nghiên cứu là các trường phái/truyền thống pháp luật căn bản trên thế giới và pháp luật dân sự Việt Nam từ thời điểm có Bộ luật Dân sự năm 2015 với sự xuất hiện của Điều 420 đến nay.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Về nguyên tắc, hợp đồng là để thực hiện, không ai khi giao kết hợp đồng lại mong muốn hợp đồng bị sửa đổi hay bị chấm dứt hoặc hủy bỏ. Thông thường, chỉ khi có những sự kiện không thể lường được xảy ra sau khi giao kết gây ra những bất lợi cho mình, lúc đó các bên mới có ý định thay đổi ý chí. Bên cạnh đó, nguyên tắc tôn trọng thỏa thuận là một trong những nguyên tắc cơ bản khi thực hiện hợp đồng, các bên tôn trọng và thực hiện theo những gì đã giao kết với nhau. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, đặc biệt là các hợp đồng dài hạn, hàm chứa rất nhiều rủi ro, có thể từ thiên nhiên, từ xã hội hay từ con người, làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên vô cùng khó khăn, tốn kém, khác hoàn toàn với mục đích lúc giao kết hợp đồng. Các sự kiện khách quan xảy ra khiến cho việc thực hiện hợp đồng trở thành gánh nặng cho một bên mặc dù việc thực hiện hợp đồng là có thể.

Có nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ trường hợp này như: “*hardship*” (đặc biệt khó khăn) hoặc “*change of circumstances*” (thay đổi hoàn cảnh). Ở Mỹ, thuật ngữ được dùng là “*commercial impracticability*” (thương mại bất khả thi), ở Anh là “*frustration of contract*” (sự vô ích của hợp đồng), ở Đức là “*Störung der*

Geschäftsgrundlage” (sự xâm phạm đến nền tảng của giao dịch), ở Pháp là *imprévision* (sự không có giá trị thực thi/sự không khả thi), ở Thụy Sĩ là “*impossibility*” (bất khả thi)... Tuy nhiên, thuật ngữ “*hardship*” được chấp nhận và sử dụng rộng rãi nhất (Ugo, 2004). Vấn đề lớn nhất của “*hardship*” không phải là thuật ngữ mà là cách tiếp cận khác nhau khi các nhà lập pháp hoặc tòa án xử lý nó. Vấn đề chính là tiêu chuẩn nhận diện “*hardship*” và hệ quả của nó thế nào, hay nói cách khác, tòa án có thể sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng trong trường hợp đó không.

Khái niệm “*hardship*” lần đầu tiên được trình bày trong cuốn “*Pháp luật hợp đồng quốc tế*” của Marcel Fontaine xuất bản năm 1989. Những nghiên cứu đó là điểm đến, bởi vì đó là lần đầu tiên thực tiễn hợp đồng từ những năm 1960 được đem ra phân tích, thông qua việc nghiên cứu một số lượng lớn các điều khoản về trường hợp bất khả kháng và điều khoản “*hardship*” (Nguyễn Thị An, 2015).

Trước khi có quy định về “*hardship*”, trường hợp một bên gặp khó khăn đặc biệt trong việc thực hiện nghĩa vụ do các yếu tố khách quan tác động thì thông thường các cơ quan tài phán sẽ áp dụng điều khoản bất khả kháng để giải quyết. Hậu quả của bất khả kháng thường là giải phóng nghĩa vụ cho bên vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu và các nhà thực tiễn thấy rằng, điều khoản bất khả kháng không thích hợp để giải quyết nhiều tình huống thực tiễn và gây ra sự bất công bằng cho các bên trong hợp đồng. Để đảm bảo lợi ích các bên nhằm phân chia hợp lý rủi ro và tái lập sự cân bằng của hợp đồng, điều khoản về “*hardship*” đã được các bên đưa vào nội dung hợp đồng và dần dần đã được đưa vào văn bản pháp luật.

“*Hardship*” đã được chấp nhận tương đối phổ biến trong pháp luật quốc tế và các quốc gia hiện nay, là cả một quá trình lâu dài. Trong hệ thống pháp luật “*common law*”, nguyên tắc hiệu lực tuyệt đối của hợp đồng được đề cao “*hậu quả pháp lý duy nhất và bao quát cho mọi trường hợp nghĩa vụ không được thực hiện, đó là cân bắt buộc người có*

nghĩa vụ phải trả tiền bồi thường thiệt hại. Và vì thực tế, tiền luôn có trên thị trường, nên không có lý do gì, cho dù hợp đồng trở nên không thể thực hiện được ngoài dự kiến mà có thể, cho phép người có nghĩa vụ được giải phóng trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, trừ phi các bên thỏa thuận trước về căn cứ miễn trách nhiệm” (Nguyễn Ngọc Khánh, 2007). Cho nên, việc sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng khi xảy ra hoàn cảnh thay đổi cơ bản là rất hiếm.

Hoàn cảnh thay đổi cơ bản là sự kiện khách quan xảy ra ngoài dự liệu của các bên khi giao kết hợp đồng, làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên vô cùng khó khăn, làm mất cân bằng nghiêm trọng về lợi ích của một bên hoặc hợp đồng không còn ý nghĩa nếu hợp đồng tiếp tục thực hiện như cam kết ban đầu.

Hoàn cảnh thay đổi cơ bản có các đặc điểm sau:

Một là, hợp đồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hoàn cảnh thay đổi một cách cơ bản hay đáng kể. Bởi lẽ, nguyên tắc “pacta sunt servanda” (hiệu lực bất biến) là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật hợp đồng. Sự tôn trọng thỏa thuận đã giao kết như một nguyên tắc tối thượng. Chỉ khi xảy ra một hoàn cảnh thay đổi là rất đáng kể, sự đáng kể này có thể là thay đổi hoàn cảnh làm mất cân bằng nghiêm trọng lợi ích của các bên trong hợp đồng hoặc làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên quá khó khăn, thì lúc đó mới tính đến việc hợp đồng có thể được xem xét điều chỉnh.

Hai là, sự kiện tạo ra hoàn cảnh thay đổi phải xảy ra hoặc chỉ được biết đến sau khi giao kết hợp đồng. Nếu sự kiện đã xảy ra hoặc đã được biết trước nghĩa là các bên đã chấp nhận hậu quả có thể xảy ra và phải chấp nhận những bất lợi do hoàn cảnh mang lại.

Ba là, các bên không thể lường trước được sự thay đổi hoàn cảnh ở thời điểm giao kết hợp đồng một cách hợp lý. Tức là sự kiện làm thay đổi hoàn cảnh ảnh hưởng đến hợp đồng này không được các bên ghi nhận trong

hợp đồng hoặc dự kiến của các bên vào thời điểm giao kết. Sự kiện này là bất ngờ đối với cả hai bên. Lưu ý rằng, sự không lường trước phải là hợp lý bởi lẽ có những hợp đồng mà bản chất của nó đã tiềm ẩn sự rủi ro thì không thể nói rằng không lường trước, ví dụ như tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán, tham gia hợp đồng bảo hiểm...

Bốn là, bên bất lợi không đáng phải gánh chịu thiệt hại quá nặng nề như vậy. Hay cũng có thể nói rằng, hậu quả lớn đến mức mà nếu biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc sẽ được giao kết với nội dung hoàn toàn khác.

3.2. Bất khả kháng

Theo Từ điển Black's Law Dictionary, bất khả kháng là *“một sự kiện hoặc hiện tượng không thể lường trước được và không thể khắc phục được”* (Henry, 1968). Trong quan hệ hợp đồng, sự kiện bất khả kháng thường được hiểu là sự kiện, hiện tượng xảy ra một cách khách quan, vượt ra khỏi sự kiểm soát của các bên có liên quan, cản trở một hoặc các bên thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Mặc dù các sự kiện bất khả kháng cụ thể được quy định trong các hợp đồng, thông thường là tại điều khoản về bất khả kháng, có thể khác nhau nhưng điểm chung của các sự kiện bất khả kháng là xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được.

Pháp luật quốc tế, cụ thể là Công ước Viên về mua bán hàng hóa quốc tế (viết tắt là CISG) không đề cập đến sự kiện bất khả kháng nhưng đã đưa ra khái niệm “trở ngại” mà bên vi phạm gặp phải, có thể được miễn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ¹. Theo đó, các yếu tố cấu thành “trở ngại” bao gồm: Năm

ngoài sự kiểm soát; Không thể lường trước được và không thể tránh được cũng như không thể khắc phục được hậu quả. Thuật ngữ “trở ngại” được sử dụng trong CISG phản ánh chính xác thuộc tính khách quan của sự kiện pháp lý là cơ sở để bên vi phạm được miễn trách nhiệm, đó là: không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể và gây khó khăn cản trở cho chủ thể thực hiện nghĩa vụ. Chủ thể khi gặp trở ngại này, sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận và bồi thường thiệt hại nếu có.

3.3. Phân biệt hoàn cảnh thay đổi cơ bản với sự kiện bất khả kháng

Hoàn cảnh thay đổi cơ bản và bất khả kháng đều đề cập đến một sự kiện bất ngờ mà các bên không lường trước được khi giao kết hợp đồng, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và mang đến hoặc có khả năng thực tế là mang đến hậu quả bất lợi cho một trong các bên hoặc cả hai bên hợp đồng. Các đặc điểm trên rất dễ bị nhầm lẫn bởi chúng có nhiều điểm tương đồng: *Một là*, hai sự kiện đều phát sinh từ sự kiện ngoài ý muốn, ngoài dự kiến của các bên khi giao kết hợp đồng; *Hai là*, khi sự kiện bất thường xảy ra, bên vi phạm hợp đồng không thể kiểm soát được; *Ba là*, các bên không thể lường trước được sự kiện xảy ra vào thời điểm giao kết hợp đồng và sự kiện xảy ra sau khi giao kết hợp đồng.

Việc phân biệt hai sự kiện này có ý nghĩa ở chỗ là hậu quả áp dụng cho mỗi trường hợp này là khác nhau. Với bất khả kháng, bên bị thiệt hại có thể được miễn trừ nghĩa vụ hợp đồng trong khi đối với hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên bị thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản và bất khả kháng có thể phân biệt dựa trên các yếu tố sau:

Thứ nhất, về điều kiện xác định

Hoàn cảnh thay đổi cơ bản (hardship), như trên đã phân tích, là sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh tới mức gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của một bên làm mất đi cân bằng kinh tế của hợp đồng, làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên rất khó

¹ Tại Mục IV, Khoản 1, Điều 79 CISG.

khẩn và tốn kém. Các điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi về cơ bản phải đáp ứng các điều kiện (i) sự thay đổi phải là cơ bản; (ii) là sự kiện khách quan; (iii) các bên không lường trước được khi giao kết hợp đồng; (iv) bên bị thiệt hại không đáng phải gánh chịu.

Sự kiện bất khả kháng bắt nguồn từ tiếng Pháp có nghĩa là “sức mạnh tối cao”. Thuật ngữ này được biết đến rộng rãi trong thực tiễn thương mại quốc tế, được sử dụng trong nhiều hợp đồng quốc tế với tên gọi là các điều khoản “*Force majeure*”.

Định nghĩa sự kiện bất khả kháng của Bộ luật Dân sự 2015 có thể nói đã nêu được đặc điểm của sự kiện bất khả kháng như sau: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”. Một sự kiện được coi là bất khả kháng khi sự kiện đó phải: (i) xảy ra một cách khách quan, (ii) không thể lường trước được, (iii) không thể khắc phục được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp (Trường Duy Lượng, 2015). Trong đó, không thể lường trước bao gồm hai khía cạnh, đó là không thể lường trước được sự kiện đó sẽ xảy ra và không thể lường trước hậu quả. Chẳng hạn tình huống bất thường ngoài tầm kiểm soát như bão, lụt, sóng thần, động đất, núi lửa...

Thứ hai, về mức độ của hoàn cảnh

“*Hardship*” và “*force majeure*” đều là những trường hợp thay đổi hoàn cảnh thực hiện hợp đồng nhưng “*hardship*” tạo ra hoàn cảnh làm thay đổi cơ bản sự cân bằng các nghĩa vụ hợp đồng trong khi bất khả kháng tạo ra hoàn cảnh khó khăn đến mức mà bên vi phạm không thể tránh được và không thể khắc phục được. Sự thay đổi hoàn cảnh trong bất khả kháng làm cho một bên hoàn toàn không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, ít nhất là trong một khoảng thời gian nhất định. Còn “*hardship*” làm cho việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trở nên khó khăn hơn nhưng không phải là không thể thực hiện được. Như vậy, mức độ của hoàn cảnh là căn

cứ quan trọng để phân biệt bất khả kháng hay “*hardship*”. Với bất khả kháng, sự kiện xảy ra phải không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Còn hoàn cảnh thay đổi thì hợp đồng vẫn có thể thực hiện được mặc dù rất khó khăn hoặc không còn ý nghĩa nữa.

Thứ ba, về mục đích

Mục đích của việc viện dẫn điều khoản “*hardship*” nhằm duy trì quan hệ hợp đồng trên cơ sở đàm phán lại, trong khi đó việc viện dẫn điều khoản bất khả kháng được đưa ra với mục đích lý giải về lý do không thực hiện hợp đồng với xu hướng hủy bỏ hợp đồng.

Thứ tư, về phạm vi áp dụng

Phạm vi áp dụng của “*hardship*” rộng rãi hơn, bất cứ sự kiện khách quan nào làm cho việc thực hiện hợp đồng trở nên nặng nề hơn (more cumbersome) đối với một bên vi phạm đều có thể viện dẫn “*hardship*”. Chính vì vậy mà có rất nhiều thuật ngữ khác nhau đề cập đến sự kiện này như: “*Wegfall der Geschäftsgrundlage*” (nền tảng hợp đồng) ở Đức, “*imprévision*” (sự không có giá trị thực thi) ở Pháp, “*frustration of contract*” (sự thất vọng của hợp đồng) ở Anh, “*impossibility*” (bất khả thi) ở Thụy Sĩ... “*Hardship*” được sử dụng trong PICC (Bộ nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của Ủy ban Quốc tế về Nhất thể hóa Pháp luật tư – UINDROIT) và thuật ngữ này được sử dụng phổ biến. Trong khi bất khả kháng (*force majeure*) lại được hiểu khá thống nhất ở các quốc gia và áp dụng khi việc thực hiện hợp đồng trở nên không thể. Bên cạnh đó, việc áp dụng “*hardship*” không có quy định rõ ràng về việc áp dụng cho loại hợp đồng nào, tuy nhiên, thường được áp dụng cho các hợp đồng dài hạn. Điều này được lý giải bởi vì quá trình thực hiện hợp đồng kéo dài nhiều năm rất dễ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của hoàn cảnh như lạm phát, chiến tranh, bạo loạn, chính sách pháp luật thay đổi... trong khi bất khả kháng thường áp dụng cho cả hợp đồng ngắn hạn và dài hạn.

Thứ năm, về hậu quả pháp lý

Bên vi phạm nghĩa vụ trong hoàn cảnh “*hardship*”, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình. Theo Bộ nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UINDROIT (PICC) năm 2016 khi gặp hoàn cảnh “*hardship*”, bên bất lợi có quyền yêu cầu đàm phán lại hợp đồng. Yêu cầu đàm phán lại không cho phép bên bị bất lợi tạm đình chỉ thực hiện nghĩa vụ của mình. Lý do ở đây là tính chất đặc biệt của hoàn cảnh “*hardship*” và nguy cơ lạm dụng có thể xảy ra. Việc tạm đình chỉ thực hiện nghĩa vụ chỉ được chấp nhận trong những trường hợp ngoại lệ². Nếu xác định có hoàn cảnh “*hardship*” và nếu hợp lý, tòa án có thể chấm dứt hợp đồng hoặc sửa đổi hợp đồng nhằm thiết lập lại sự cân bằng, tạo điều kiện tiếp tục thực hiện hợp đồng. Điều này có nghĩa là, tòa án có thể quyết định chấm dứt hoặc sửa đổi hợp đồng nhưng với điều kiện hết sức nghiêm ngặt và có thể hiểu tòa án ưu tiên việc sửa đổi hợp đồng nhằm cân bằng quyền lợi hai bên. Nếu là “*force majeure*”, bên vi phạm được miễn hoàn toàn trách nhiệm hoặc các bên có thể gia hạn một thời gian hợp lý để tiếp tục thực hiện hợp đồng khi sự kiện bất khả kháng kết thúc.

Điều khoản bất khả kháng có hậu quả pháp lý quá cực đoan “*hoặc được tất cả hoặc không có gì*” (Richard, 2002). Phải thấy rằng, trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên phải đối mặt với quá nhiều rủi ro, cho nên nên giải quyết trong mọi trường hợp có sự kiện khách quan bất ngờ xảy ra làm đảo lộn sự mất cân bằng hợp đồng là bất khả kháng thì không đảm bảo sự công bằng cho các bên. *Nếu như bất khả kháng là căn cứ để chấm dứt hợp đồng hoặc tạm ngừng hợp đồng thì điều khoản “hardship” nhằm mục tiêu đầu tiên là tiếp tục thực hiện hợp đồng.* Các bên đàm phán lại để điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp

với hoàn cảnh mới, từ đó hợp đồng vẫn có thể tiếp tục được thực hiện. Còn trong trường hợp việc điều chỉnh không mang lại lợi ích bằng chấm dứt thì tòa án vẫn có quyền chấm dứt hợp đồng. Điều khoản này thiết lập một cơ chế điều chỉnh hợp đồng phù hợp với lợi ích của các bên, cho phép tòa án lựa chọn phương án phù hợp hơn, linh hoạt hơn.

Một thuật ngữ nữa cũng được sử dụng và có thể gây nhầm lẫn với bất khả kháng là “*impediment*” (trở ngại, chướng ngại). CISG sử dụng thuật ngữ này tại Mục IV “Miễn trách”³ (Điều 79). CISG không sử dụng thuật ngữ “*hardship*” hay “*change of circumstance*” hay một số thuật ngữ tương tự ám chỉ hoàn cảnh thay đổi như trong Bộ nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UINDROIT (PICC), Bộ nguyên tắc của Luật hợp đồng châu Âu (PECL) hay như pháp luật của các quốc gia khác, nhưng chắc chắn “trở ngại” đó không đồng nghĩa với “*hardship*”.

“Trở ngại” theo nghĩa của CISG cũng không tương đồng với “trở ngại khách quan” trong Bộ luật Dân sự 2015. Nếu như bất khả kháng được hiểu là sức mạnh to lớn, có sức chi phối, tác động đến nhiều đối tượng, nhiều quan hệ, nhiều chủ thể, có thể “đánh bại”, “cản trở” mọi nỗ lực mà nó tác động tới, thì trở ngại khách quan chỉ tác động ở phạm vi hẹp, trong một hoàn cảnh cụ thể, với những đối tượng, chủ thể cụ thể, làm cho họ không thể thực hiện được quyền hoặc không thể biết được quyền, nghĩa vụ bị xâm phạm. Trở ngại được coi là trở ngại khách quan khi thỏa mãn hai điều kiện sau: *một là*, trở ngại đó là khách quan với chính chủ thể bị tác động; *hai là*, không thể biết được quyền, lợi ích bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ. Như vậy, trở ngại khách quan cũng không tương đồng với “trở ngại” (*impediment*) của CISG và hoàn toàn không phải “hoàn cảnh thay đổi”.

² Bộ nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của Ủy ban Quốc tế về Nhất thể hóa Pháp luật tư – UINDROIT, (PICC), <https://www.unidroit.org/instruments/commercial-contracts/unidroit-principles-201617>

³ Công ước Viên của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG), <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Cong-uoc-vien-Lien-Hop-quoc-mua-ban-hang-hoa-quoc-te-11-04-1980-90153.aspx>

3.4. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

3.4.1. Khái niệm thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Thực hiện hợp đồng “là những hành vi của các chủ thể khi tham gia quan hệ hợp đồng nhằm làm cho các điều khoản, nội dung đã cam kết trong hợp đồng trở thành hiện thực” (Bộ Tư pháp, Viện Khoa học Pháp lý, 2006, tr.757). Điều này có nghĩa rằng, khi hợp đồng có hiệu lực, các bên có quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Các bên thực hiện hành vi (hành động hoặc không hành động) theo những nội dung đã cam kết trong hợp đồng để nhằm đạt được mục đích của hợp đồng. Hay nói cách khác, thực hiện hợp đồng là việc hiện thực hóa cam kết bằng hành vi của các bên. Tuy nhiên, khái niệm này mới chỉ đề cập đến hành vi thực hiện nghĩa vụ.

Thực hiện hợp đồng còn phải đề cập đến khía cạnh *chất lượng thực hiện nghĩa vụ*, tức là việc bên có nghĩa vụ có tuân thủ đúng và đủ nghĩa vụ đã thỏa thuận hoặc pháp luật quy định hay chưa, chẳng hạn đối tượng, địa điểm, giá cả, phương thức thanh toán... Nếu bên nào vi phạm các điều khoản này thì phải chịu trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ.

Tuy nhiên, khái niệm thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản không phải được hiểu theo nghĩa thông thường là một giai đoạn của quá trình thực hiện hợp đồng mà được hiểu tương tự khái niệm “*hardship*” hay “*change of circumstance*”. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được hiểu là việc các bên thực hiện hợp đồng như thế nào khi có hoàn cảnh thay đổi cơ bản xảy ra. Khác với thực hiện hợp đồng trong hoàn cảnh bình thường, các bên phải thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng, nếu không sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ hợp đồng và phải chịu hậu quả bất lợi từ việc vi phạm đó. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, các bên có thể không thực hiện đúng hay không thực hiện đầy đủ cam kết ban đầu mà vẫn có thể không

bị coi là vi phạm nghĩa vụ. Các bên có thể tiếp tục thực hiện hợp đồng hay sửa đổi hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng. Tất nhiên là hệ quả này được áp dụng rất hạn chế và phải do Tòa án có thẩm quyền quyết định từ trường hợp các bên đàm phán lại. Qua đó có thể thấy rằng, thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được quy định trong Bộ luật Dân sự 2015 được hiểu tương tự như điều khoản “*hardship*” hay “*change of circumstances*” hay một số các thuật ngữ tương tự của các quốc gia khác. Khi Việt hóa khái niệm này, điều khoản này có tên gọi là: “*Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản*”. Do đó, về bản chất, thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được hiểu tương tự như điều khoản “*hardship*” hay điều khoản “*change of circumstance*” hoặc một số thuật ngữ tương tự.

Cơ sở ghi nhận điều khoản thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Điều khoản “*hardship*” trước khi được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hoặc được tòa án áp dụng, đã trải qua một thời gian dài tranh cãi giữa các luật gia về việc hợp đồng liệu có được thay đổi hay chấm dứt khi xảy ra hoàn cảnh thay đổi cơ bản hay không? Cho đến nay, trong tập quán thương mại quốc tế, luật hợp đồng châu Âu và trong pháp luật của nhiều quốc gia đều ghi nhận điều khoản này trong pháp luật hợp đồng với các tên gọi khác nhau. Có thể thấy điều khoản này xuất phát từ những nguyên tắc sau: nguyên tắc công bằng; nguyên tắc “*pacta sunt servanda*” (tôn trọng cam kết); nguyên tắc thiện chí, trung thực.

3.4.2. Nội dung thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Qua nghiên cứu bộ nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế và pháp luật của một số quốc gia, có thể thấy nội dung cơ bản của hoàn cảnh thay đổi cơ bản thường bao gồm ba nội dung là điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản, đàm phán lại và hệ quả pháp lý khi đàm phán lại không thành.

a. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi nào một sự kiện bất ngờ hay một hoàn cảnh không mong đợi xảy ra gây thiệt hại cho một bên có thể được xem là “*hardship*”? Rõ ràng các sự kiện xảy ra rất đa dạng và với các mức độ cũng như sự ảnh hưởng đến các bên trong hợp đồng là khác nhau. Bên cạnh đó, việc xác định khi nào là “*hardship*” cũng giúp tránh các trường hợp lạm dụng hoàn cảnh thay đổi để yêu cầu sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng.

Đối với các nước theo truyền thống pháp luật thành văn (*Civil law*), hoàn cảnh được coi là “*hardship*” phải thỏa mãn các điều kiện nhất định. Mặc dù còn có những điểm khác biệt, nhưng về cơ bản phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, các sự kiện này xảy ra hoặc được bên bị bất lợi biết đến sau khi giao kết hợp đồng. Điều này có nghĩa nếu sự kiện xảy ra vào thời điểm giao kết hợp đồng hoặc đã được biết đến trước đó mà hợp đồng vẫn được giao kết thì đây là sự lựa chọn của các bên. Các bên đã cân nhắc hoàn cảnh trước khi giao kết, cho nên nếu có xảy ra bất lợi thì bên bất lợi cũng không thể viện dẫn hoàn cảnh “*hardship*”. Trường hợp khác là, mặc dù sự kiện đã xảy ra trước thời điểm giao kết hợp đồng nhưng bên bị thiệt hại chỉ biết đến sau khi hợp đồng đã được giao kết. Điều kiện này chỉ được xem xét khi bên bị bất lợi không thể biết được có sự kiện đó. Còn nếu là sự kiện buộc phải biết hoặc do lỗi của bên bị bất lợi không tìm hiểu trước thì không được viện dẫn điều kiện này.

Thứ hai, bên bị bất lợi đã không thể tính đến một cách hợp lý các sự kiện đó khi giao kết hợp đồng. Như vậy, nếu sự kiện xảy ra sau khi ký hợp đồng thì sự kiện đó không được coi là hoàn cảnh “*hardship*” nếu bên bị bất lợi đã tính đến hoàn cảnh đó một cách hợp lý khi giao kết hợp đồng. Nếu sự thay đổi đó bắt đầu trước khi giao kết hợp đồng thì sẽ không có “*hardship*”, trừ khi sự thay đổi đó

mang tính đột biến trong quá trình thực hiện hợp đồng. Việc “tính đến một cách hợp lý” hay “lường trước” không phải là điều dễ dàng, nhất là với bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội luôn có những biến đổi không ngừng. Vậy lường trước sự thay đổi của hoàn cảnh không thể định lượng mà phải dựa trên thực tế vụ việc. Việc đánh giá sự thay đổi của hoàn cảnh là có thể lường trước được hay không, không chỉ được xem xét dựa trên bản chất của hoàn cảnh mà còn cần dựa trên khả năng nhận thức của chủ thể trong hợp đồng. Nếu những dấu hiệu ấy có thể được nhận thấy bởi người có trình độ nhận thức thông thường, một bên sẽ không thể cho rằng sự thay đổi của hoàn cảnh là “không thể tính được” hay “không thể lường trước được”. Việc dự đoán trước một tình huống là cần thiết trong các hoạt động kinh doanh. Khi một bên có khả năng dự đoán trước được tình hình thì sẽ không được coi là hoàn cảnh thay đổi cơ bản và không áp dụng điều khoản “*hardship*”. Các bên phải cân nhắc các quyền lợi và trách nhiệm của mình khi ký kết hợp đồng chứ không trông chờ vào pháp luật sẽ bảo vệ mình khi có sự kiện xảy ra.

Thứ ba, các sự kiện này nằm ngoài sự kiểm soát (control) của bên bị bất lợi. Điều này có nghĩa sự kiện xảy ra một cách khách quan, ngoài ý chí chủ quan của bên bất lợi. Sự kiện khách quan đó có thể ngoài tầm kiểm soát của con người hoặc ngoài tầm kiểm soát của bên bị bất lợi. Bên bị bất lợi không thể làm gì để thay đổi thiệt hại do sự kiện đó mang lại. Do vậy, trong một hợp đồng cụ thể, các sự kiện và hoàn cảnh xảy ra nằm ngoài sự kiểm soát của bên bị bất lợi trên thực tế thường chỉ được hiểu là các sự kiện xảy ra mang tính khách quan, không do lỗi của bên bất lợi. Do đó, nếu sự kiện do chính bên bất lợi do cố ý hay do bất cẩn đã gây ra cho chính mình thì không thể nêu ra lý do rằng đó là do “ngoài tầm kiểm soát”. Sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát có thể là những hiện tượng thiên nhiên như bão tố, lũ lụt... nhưng cũng có thể là những hiện tượng do con người gây

ra nhưng nằm ngoài tầm kiểm soát của chủ thể như chiến tranh, khủng bố, thay đổi chính sách, đình công... Sự kiện này có thể có biểu hiện giống như bất khả kháng nhưng sự kiện đó chỉ ảnh hưởng chứ không đến mức là không thể thực hiện được.

Thứ tư, rủi ro về các sự kiện này bên bị bất lợi không đáng phải gánh chịu. Đó là bất lợi mà đáng lẽ một bên không phải chịu nếu không xảy ra sự kiện làm thay đổi hoàn cảnh. Không có “*hardship*” nếu bên bị bất lợi gánh chịu rủi ro về sự thay đổi hoàn cảnh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Thuật ngữ “gánh chịu” được hiểu là rủi ro không nhất thiết đã được gánh chịu một cách rõ ràng; điều đó có thể suy ra từ chính tính chất của hợp đồng.

Ngoài ra, “*hardship*” chỉ được xác lập đối với các nghĩa vụ chưa được thực hiện. Xét về bản chất, “*hardship*” chỉ được xác lập đối với các nghĩa vụ chưa được thực hiện, nếu một bên đã thực hiện nghĩa vụ thì những nghĩa vụ đã thực hiện đó không thể được xem là “*hardship*”. Nếu có sự thay đổi cơ bản trong sự cân bằng giữa các nghĩa vụ của hợp đồng xảy ra khi nghĩa vụ của hợp đồng mới chỉ được thực hiện một phần thì “*hardship*” chỉ được xác lập đối với phần nghĩa vụ còn lại phải thực hiện.

Nghiên cứu cho thấy các điều kiện tiên quyết để xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản gồm các yếu tố sau:

Một là, mức độ của hoàn cảnh xảy ra ảnh hưởng đến hợp đồng phải là đáng kể. Điều này thể hiện rằng nguyên tắc “*pacta sunt servanda*” (tôn trọng cam kết) luôn được đề cao, việc xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản chỉ được xem xét trong trường hợp đặc biệt, tức là ngoại lệ của nguyên tắc “*pacta sunt servanda*”;

Hai là, sự kiện ảnh hưởng đến giao dịch là sự kiện không lường trước được khi giao kết hợp đồng;

Ba là, bên bị thiệt hại không đáng phải gánh chịu gánh nặng do sự kiện này.

b. Về đàm phán lại hợp đồng

Việc đàm phán lại hợp đồng cũng giống như quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng là dựa trên nguyên tắc thiện chí. Một bên có quyền yêu cầu đàm phán lại thì có nghĩa là bên còn lại có nghĩa vụ tham gia một cách thiện chí ngay cả trong trường hợp bên đó có thể không mong muốn điều chỉnh lại hợp đồng vì sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh trở nên có lợi hơn cho họ. Thường là bên bị bất lợi phải nêu rõ lý do yêu cầu đàm phán lại hợp đồng để bên kia có thể biết rõ hơn là yêu cầu đó có căn cứ hay không. Nếu không nêu rõ lý do yêu cầu đàm phán lại hợp đồng thì có thể xảy ra hệ quả tương tự như trường hợp chậm yêu cầu đàm phán lại hợp đồng mà không có lý do chính đáng.

Một nội dung cần lưu ý trong quá trình đàm phán lại là bên yêu cầu đàm phán lại không được phép tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng. Ý nghĩa của nội dung này thể hiện ở chỗ: thứ nhất, tránh việc lạm dụng hoàn cảnh thay đổi để không thực hiện nghĩa vụ; thứ hai, khả năng không tiếp tục thực hiện hợp đồng sẽ gây thiệt hại cho bên còn lại. Hơn nữa, về nguyên tắc chung, hợp đồng có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, trừ khi có thỏa thuận khác. Vậy nên, nếu chưa có thỏa thuận mới hoặc chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì các bên vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, việc tạm đình chỉ thực hiện nghĩa vụ có thể được chấp nhận trong những trường hợp ngoại lệ.

Như vậy, có thể thấy rằng, đàm phán lại là giai đoạn rất quan trọng nhằm đạt được thỏa thuận của các bên. Tuy nhiên, tham gia đàm phán không có nghĩa là phải thành công. Trường hợp các bên đàm phán thành công, tức là đồng ý sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng thì câu hỏi đặt ra là phạm vi, nội dung sửa đổi sẽ thế nào và hậu quả nếu chấm dứt hợp đồng sẽ ra sao?

Sửa đổi ở đây có thể được hiểu là có điều chỉnh, thay thế, bổ sung một hoặc vài điều khoản của hợp đồng. Về nguyên tắc, có thể thấy rằng, việc sửa đổi hợp đồng trong trường

hợp này là sửa đổi các nội dung ảnh hưởng đến mất cân bằng lợi ích của các bên hay có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên. Bởi đây chính là lí do của việc đàm phán lại khi có hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Bên cạnh đó, các bên cũng không nên đưa vào các nội dung mới không liên quan đến thỏa thuận trước đó cũng như không là điều khoản chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh thay đổi. Tuy nhiên, nói tới hợp đồng là nói tới tự do, tự nguyện thỏa thuận, miễn là thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Thông thường, hợp đồng có thể sửa đổi các điều khoản như thay đổi giá trị hợp đồng, thay đổi thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng, thay đổi số lượng, chất lượng đối tượng hợp đồng, thời gian, tiến độ thanh toán... hay bổ sung một số nội dung mà các bên nhận thấy là cần thiết. Do đó, nếu các bên nhất trí sửa đổi thì tôn trọng ý chí của các bên.

Trường hợp các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng khi có hoàn cảnh thay đổi thì hậu quả được giải quyết theo hậu quả của chấm dứt hợp đồng. Các bên hoàn toàn có quyền thỏa thuận về phương án giải quyết hậu quả khi hợp đồng chấm dứt trước thời hạn hoặc giao kết một hợp đồng mới cho phù hợp hoàn cảnh mới. Tuy nhiên, không phải lúc nào các bên cũng đạt được thống nhất ý chí do có hoàn cảnh mới xuất hiện. Chính vì vậy, việc pháp luật quy định cho một bên thứ ba có thẩm quyền giải quyết là cần thiết và hợp lí. Tuy nhiên, thẩm quyền giải quyết tranh chấp khi đàm phán không thành sẽ được bàn tới ở một nghiên cứu tiếp theo.

4. KẾT LUẬN

Hoàn cảnh thay đổi cơ bản sau khi các bên giao kết hợp đồng không phải bây giờ mới xuất hiện. Trong cuốn *“Việt Nam dân luật lược khảo”* của tác giả Vũ Văn Mẫu (1963) trường hợp này được gọi là trường hợp *“bất tiên liệu”*. Theo đó, nếu biến cố có tính cách không thể cưỡng lại được khiến sự thi hành hoàn toàn bất khả thì trường hợp ấy là bất khả kháng. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản được xác định khi hội tụ bốn điều kiện:

Một là, sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng. Mặc dù không giải thích nhưng rõ ràng rằng, nếu là nguyên nhân chủ quan thì không được coi là hoàn cảnh thay đổi mà xác định do nhầm lẫn hoặc lừa dối từ một hoặc cả hai phía.

Hai là, tại thời điểm giao kết các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh. Không lường trước được có thể hiểu là trong điều kiện thực tế vào thời điểm kí kết hợp đồng, việc các bên không có đủ khả năng tiên đoán được hoàn cảnh sẽ bị thay đổi. Để đánh giá tính hợp lí của yếu tố không lường trước được cần căn cứ vào đặc điểm của yếu tố thay đổi, bản chất từng loại quan hệ hợp đồng, hoàn cảnh kí kết hợp đồng, thời điểm kí kết hợp đồng... để đánh giá phạm vi hợp lí mà các bên có thể dự liệu. Việc không lường trước sự thay đổi hoàn cảnh phải xuất phát từ hai phía. Bởi lẽ, nếu một trong hai bên hoặc cả hai bên đều dự liệu hoàn cảnh thay đổi cơ bản thì rõ ràng các bên sẽ tự chịu trách nhiệm cho quyết định giao kết hợp đồng của mình chứ không thể viện dẫn hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Ba là, hoàn cảnh thay đổi đáng kể. Sự thay đổi đáng kể thể hiện ở mức độ thay đổi của hoàn cảnh và mức độ thiệt hại. Mức độ thay đổi của hoàn cảnh phải lớn mới đủ để trở thành điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi. Tuy nhiên, độ lớn của hoàn cảnh lại không được xác định cụ thể mà xác định bằng cách đưa ra giả định nếu các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết với nội dung hoàn toàn khác. Mức độ thiệt hại là nghiêm trọng nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi hoàn cảnh.

Bốn là, nghĩa vụ ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích của chính mình của bên chịu ảnh hưởng bởi hoàn cảnh.

Bài viết đã làm rõ thế nào là thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản và nghiên cứu các học thuyết cho thấy sự ra đời của quy

định bắt đầu từ việc miễn trách nhiệm thực hiện lời hứa liên quan đến vấn đề đạo đức và phát triển thành vấn đề pháp lí. Việc ghi nhận xuất phát từ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật, đó là nguyên tắc công bằng, nguyên tắc “*pacta sunt servanda*” (tôn trọng cam kết), nguyên tắc thiện chí, trung thực. Nội dung của điều khoản đề cập đến điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản, đàm phán lại, cơ chế giải quyết khi đàm phán không thành và việc sửa đổi, chấm dứt hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản đã xuất hiện từ rất lâu và hiện diện ở khắp nơi trên thế giới. Cho đến nay, hầu hết các quốc gia đều quy định điều khoản này trong luật hợp đồng hoặc án lệ với nhận thức khá thống nhất rằng đây là ngoại lệ của nguyên tắc “*pacta sunt servanda*” (tôn trọng cam kết) với những điều kiện xác định hết sức nghiêm ngặt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tư pháp, Viện Khoa học Pháp lí. (2006). *Từ điển luật học*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách khoa – Nxb Tư pháp.
- Henry, C., B. (2019). *Black's Law Dictionary* (11th ed. 2019). St. Paul, Minn., USA: West Publishing Co.
- Nguyễn Ngọc Khánh. (2007). *Chế định hợp đồng trong Luật dân sự Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Tư pháp.
- Nguyễn Thị An. (2015). *Tổng hợp kết quả đóng góp ý kiến đối với Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) trong ngành Kiểm sát Tuyên Quang*. Truy cập ngày 12/08/2023 tại: <http://vkstuyenquang.gov.vn/pHome/news/Xay-dung-nganh/Tong-hop-ket-qua-dong-gop-y-kien-doi-voi-Du-thao-Bo-luat-Dan-su-sua-doi-trong-nganh-Kiem-sat-Tuyen-Quang-128/>
- Quốc hội Việt Nam. (2015). *Bộ luật Dân sự năm 2015*.
- Richard, S. (2002). *The Modern Law of Contract*, 5ed. London: Cavendish Publishing Limited.
- Tường Duy Lượng. (2015). Về khái niệm sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, Số 8/2015.
- Ugo, D. (2004). Điều khoản về trường hợp bất khả kháng và điều khoản *hardship* trong hợp đồng quốc tế. *Kỷ yếu hội thảo “Hợp đồng thương mại quốc tế”*, Nhà pháp luật Việt – Pháp, Hà Nội, 13 – 14/12/2004.
- Vũ Văn Mẫu. (1963). *Việt Nam Dân luật lược khảo – Quyển II: Nghĩa vụ và khế ước (In lần thứ nhất)*. Sài Gòn: Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản.